

Biểu mẫu 09
Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8
Trường Trung học cơ sở Lê Lai

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đủ điều kiện tuyển sinh đầu cấp	/	/	/
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông 2018 do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục phổ thông 2018 do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Liên hệ thường xuyên: Thông báo, thư mời; tin nhắn điện tử. - Liên hệ định kỳ: Họp 3 lần/ năm. - Học tập nghiêm túc, tích cực.	- Liên hệ thường xuyên: Thông báo, thư mời; tin nhắn điện tử. - Liên hệ định kỳ: Họp 3 lần/ năm. - Học tập nghiêm túc, tích cực.	- Liên hệ thường xuyên: Thông báo, thư mời; tin nhắn điện tử. - Liên hệ định kỳ: Họp 3 lần/ năm. - Học tập nghiêm túc, tích cực.	- Liên hệ thường xuyên: Thông báo, thư mời; tin nhắn điện tử. - Liên hệ định kỳ: Họp 3 lần/ năm. - Học tập nghiêm túc, tích cực.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Đủ phòng học cho 2 buổi/ ngày. - Đủ phòng thư viện, thiết bị, phòng thí nghiệm, phòng tin học. - Đảm bảo có nhà vệ sinh riêng cho nam, nữ, sạch sẽ.	- Đủ phòng học cho 2 buổi/ ngày. - Đủ phòng thư viện, thiết bị, phòng thí nghiệm, phòng tin học. - Đảm bảo có nhà vệ sinh riêng cho nam, nữ, sạch sẽ.	- Đủ phòng học cho 2 buổi/ ngày. - Đủ phòng thư viện, thiết bị, phòng thí nghiệm, phòng tin học. - Đảm bảo có nhà vệ sinh riêng cho nam, nữ, sạch sẽ.	- Đủ phòng học cho 2 buổi/ ngày. - Đủ phòng thư viện, thiết bị, phòng thí nghiệm, phòng tin học. - Đảm bảo có nhà vệ sinh riêng cho nam, nữ, sạch sẽ.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Sức khỏe: Tốt. + Hạnh kiểm: Tốt: 92,00%; Khá: 8,00%; không có học sinh xếp loại trung bình và yếu. + Học lực: Giỏi: 35,00%; Khá:	- Sức khỏe: Tốt. + Hạnh kiểm: Tốt: 92,00%; Khá: 8,00%; không có học sinh xếp loại trung bình và yếu. + Học lực: Giỏi: 35,00%; Khá:	- Sức khỏe: Tốt. + Hạnh kiểm: Tốt: 92,00%; Khá: 8,00%; không có học sinh xếp loại trung bình và yếu. + Học lực: Giỏi: 35,00%; Khá:	- Sức khỏe: Tốt. + Hạnh kiểm: Tốt: 92%; Khá: 8,00%; không có học sinh xếp loại trung bình và yếu. + Học lực: Giỏi: 40,00%; Khá:

		46,00%; Trung bình: 18,00%; Yếu-kém: 1,00%.	46,00%; Trung bình: 18,00%; Yếu-kém: 1,00%.	46,00%; Trung bình: 18,00%; Yếu-kém: 1,00%.	40,00%; Trung bình: 18,00%; Yếu-kém: 2,00%.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên lớp 10 và theo học các loại hình khác

Quận 8, ngày 07 tháng 6 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

(Đã kí)

Trần Thanh Tùng

Biểu mẫu 10
Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8
Trường Trung học cơ sở Lê Lai

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1.593	418	482	351	342
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1.476 92,66%	394 94,26%	435 90,25%	327 93,17%	320 93,57%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	117 7,34%	24 5,74%	47 9,75%	24 6,83%	22 6,43%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	00 0,00%	00 0,00%	00 0,00%	00 0,00%	00 0,00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00 0,00%	00 0,00%	00 0,00%	00 0,00%	00 0,00%
II	Số học sinh chia theo học lực	1.593	418	482	351	342
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	560 35,15%	143 34,21%	132 27,39%	137 39,03%	148 43,27%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	572 35,91%	125 29,90%	205 42,53%	124 35,33%	118 34,50%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	440 27,62%	142 33,97%	134 27,80%	88 25,07%	76 22,23%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	21 1,32%	8 1,92%	11 2,28%	2 0,57%	0 0,0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	00 0,00%	00 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1.593	418	482	351	342
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1.581 99,25%	413 98,80%	476 98,76%	350 99,72%	342 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	560 35,15%	143 34,21%	132 27,39%	137 39,03%	148 43,27%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	572 35,91%	125 29,90%	205 42,53%	124 35,33%	118 34,50%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	21 1,32%	8 1,91%	11 2,28%	2 0,57%	0 0,0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	12 0,75%	5 1,2%	6 1,3%	1 0,28%	0 0,0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	5/147 0,31%/ 9,23%	2/38 0,48%/ 9,09%	1/47 0,21%/ 9,75%	2/47 0,57%/ 13,39%	0/15 0,0%/ 4,39%
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	38	13	12	4	9
2	Cấp tỉnh/thành phố	4	/	/	/	7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0,00	0,00	0,00	0,00
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	342	/	/	/	342
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	342	/	/	/	342
1	Giỏi /(tỷ lệ so với tổng số)	148 43,27%	/	/	/	148 43.27%
2	Khá /(tỷ lệ so với tổng số)	118 34,50%	/	/	/	118 34.50%
3	Trung bình/ (Tỷ lệ so với tổng số)	76 22,23%	/	/	/	76 22.23%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)		/	/	/	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	787/783	211/197	246/227	166/181	164/178
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	189	52	60	41	36

Quận 8, ngày 07 tháng 6 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

(Đã kí)

Trần Thanh Tùng

Biểu mẫu 11
Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8
Trường Trung học cơ sở Lê Lai

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	48	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	45	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	03	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	01	
8	Bình quân học sinh/lớp	43,59	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5900	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2307	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	56	
3	Diện tích thư viện (m ²)	216	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	302,40	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	98	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	50	
1.2	Khối lớp 7	44	
1.3	Khối lớp 8	46	
1.4	Khối lớp 9	42	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	

3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	98	01 HS/ bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	8	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	
5	Bảng tương tác	3	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	8	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	
5	Bảng tương tác	3	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	302,40

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	5(280m ²)	225	1,24
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03		09/09		81 m ² /1.700
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận 8, ngày 07 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Đã kí)

Trần Thanh Tùng

Biểu mẫu 12

Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8

Trường Trung học cơ sở Lê Lai**THÔNG BÁO****Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021 – 2022**

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T S	Th S	Đ H	C Đ	T C	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	T B	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
I	Giáo viên	66		02	58	06			37	29		16	45 (Ch ưa đán h giá 05)		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	66													
1	Văn	11			10	01			07	04		02	07		
2	Toán	11		01	10				04	07		03	09		
3	Tin	03			02	01			03			00	03		
4	Lý	03			02	01			02	01		01	02		
5	Hóa	04			04				02	02		01	02		
6	Sinh	05		01	02	02			02	03		02	03		
7	Sử	04			03	01			02	02		01	03		
8	Địa	05			05				04	01		02	03		
9	GDCD	03			03				01	02		00	02		
10	Tiếng Anh	06			06				04	02		02	04		
11	Công nghệ	03			03					03		01	02		
12	Thể dục	05			05				05			00	04		
13	Mỹ thuật	02			02					02		01	01		
14	Nhạc	01			01				01			00	00		

II	Cán bộ quản lý	03		01	02					03		03	00		
1	Hiệu trưởng	01		01						01		01	00		
2	Phó hiệu trưởng	02			02					02		02	00		
III	Nhân viên	11 (Không tính kiêm nhiệm)													
1	Kế toán	01			01										
2	Thủ quỹ	01 (Kiêm nhiệm)													
3	Thư viện	01 (Kiêm nhiệm)													
4	TB - THTN	01 (Kiêm nhiệm)													
5	TN-TH	01 (Kiêm nhiệm)													
6	Văn thư	01					01								
7	Y tế	01					01								
8	Bảo vệ	04						04							
9	Phục vụ	04						04							
10	Nhân viên phổ cập	00						00							
11	Tổng phụ trách	01 (kiêm nhiệm)			01										

Quận 8, ngày 07 tháng 6 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

(Đã kí)

Trần Thanh Tùng